

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH**Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức,
cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị định này quy định việc giao các khu vực biển nhất định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra đến hết các vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo văn bản cho phép

khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

b) Việc sử dụng khu vực biển vào mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giao khu vực biển là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho tổ chức, cá nhân được phép sử dụng một hoặc nhiều khu vực biển nhất định (sau đây gọi là khu vực biển) trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân là một phần của vùng biển Việt Nam có vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu cụ thể được xác định bởi một hoặc nhiều thành phần bao gồm mặt biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển được xác định và thể hiện trên sơ đồ khu vực biển.

3. Khu vực biển liên vùng là khu vực biển có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển hoặc có một phần diện tích nằm trong vùng biển 06 hải lý và có một phần diện tích nằm ngoài vùng biển 06 hải lý.

4. Vùng biển 03 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách tương ứng là 03 hải lý.

5. Vùng biển 06 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.

6. Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật là:

a) Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định hình thức giấy phép thì văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển là một trong các hình thức văn bản: Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật; quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; văn bản khác cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Ranh giới, diện tích khu vực biển

1. Ranh giới khu vực biển được xác định bởi đường khép kín bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể và được thể hiện trên nền bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản với tỷ lệ thích hợp.

2. Diện tích khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở các yếu tố sau:

a) Nhu cầu sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được thể hiện trong đơn đề nghị giao khu vực biển, dự án đầu tư;

b) Diện tích để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Hành lang an toàn của các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo.

Điều 4. Nguyên tắc giao khu vực biển

1. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển theo phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển dựa trên tiếp cận hệ sinh thái; đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Đảm bảo lợi ích của tổ chức, cá nhân được tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

5. Trong một vùng biển có thể giao cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích sử dụng nhưng không được mâu thuẫn với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành.

Điều 5. Căn cứ giao khu vực biển

1. Nhu cầu sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển của tổ chức, cá nhân.

2. Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

Trường hợp Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ chưa có hoặc đã được phê duyệt nhưng không

thể hiện khu vực biển đề nghị giao thì việc giao khu vực biển căn cứ vào một trong các quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt ưu tiên theo thứ tự sau đây:

- a) Quy hoạch ngành quốc gia;
- b) Quy hoạch vùng;
- c) Quy hoạch tỉnh;
- d) Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;
- đ) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Trường hợp chưa có các quy hoạch nêu trên, việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển trong trường hợp chưa có các quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Khu vực biển đề xuất sử dụng để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng đến các hoạt động quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không ảnh hưởng việc thực thi các nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản và không có tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước theo quy định của pháp luật;

c) Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không gây ảnh hưởng đến an toàn sử dụng công trình cảng biển và luồng hàng hải, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện ở biển, hoạt động của tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường sau khi lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao của địa phương sau khi lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và ý kiến tham gia của cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này;

e) Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao sau khi lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này.

Điều 6. Thời hạn giao, công nhận khu vực biển

1. Thời hạn giao khu vực biển:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đơn đề nghị giao khu vực biển, dự án đầu tư, thời hạn ghi trên văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không quá 30 năm;

b) Đối với dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư mà có thời hạn đầu tư trên 30 năm thì thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định trên 30 năm nhưng không vượt quá thời hạn đầu tư ghi trên văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (trừ dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển);

c) Thời hạn giao khu vực biển có thể được gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm.

2. Trường hợp thời hạn giao khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này đã hết, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tiếp tục giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn hiệu lực;

b) Việc sử dụng khu vực biển vẫn bảo đảm phù hợp với quy hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Thời hạn công nhận khu vực biển cho tổ chức, cá nhân bằng với thời hạn còn lại trong quyết định giao đất, hợp đồng cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp trước đó.

4. Thời hạn giao khu vực biển để lấn biển được xem xét trên cơ sở kế hoạch lấn biển của dự án đầu tư đã được phê duyệt. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để lấn biển thực hiện dự án đầu tư thì được tiếp tục sử dụng diện tích đất hình thành sau khi lấn biển theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi được giao khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có các quyền sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo Quyết định giao khu vực biển;

b) Được xem xét gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, trả lại khu vực biển;

c) Được sử dụng các thông tin, dữ liệu liên quan đến khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật;

d) Được xem xét bồi thường khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để sử dụng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật;

đ) Khiếu nại, khởi kiện khi quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển bị xâm phạm;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển được giao đúng mục đích, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường biển, hệ sinh thái biển; không làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển; không cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong vùng biển Việt Nam;

c) Bảo vệ môi trường biển; báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển được giao định kỳ một năm một lần cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật;

d) Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định; trước khi tiến hành sử dụng khu vực biển phải thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để được bàn giao khu vực biển trên thực địa;

đ) Không được chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Không được khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển;

g) Chấp hành Quyết định thu hồi khu vực biển đã giao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật Thủy sản.

Chương II

GIAO, CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN; GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN

Điều 8. Thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, trừ các trường hợp giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm ở biển, nuôi trồng thủy sản.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định giao khu vực biển trong các trường hợp dưới đây trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

b) Khu vực biển liên vùng; khu vực biển có phạm vi nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

c) Khu vực biển do nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị giao để thực hiện các dự án đầu tư khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển quyết định giao khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Hạn mức giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản này không quá 01 ha.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển nào thì có thẩm quyền công nhận, gia hạn; sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển đó.

Điều 9. Giao khu vực biển

1. Việc giao khu vực biển được xem xét khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao;

b) Khu vực biển đề nghị giao phù hợp với quy hoạch theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị giao khu vực biển theo quy định tại Điều 15 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Việc giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên phải được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quyết định giao khu vực biển gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;
- b) Mục đích sử dụng khu vực biển;
- c) Vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển;
- d) Độ sâu, chiều cao công trình, thiết bị được phép sử dụng (nếu có);
- đ) Thời hạn được giao khu vực biển;
- e) Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển; số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp;
- g) Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;
- h) Hiệu lực thi hành.
- i) Các nội dung khác có liên quan.

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân Việt Nam (trừ trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học sử dụng khu vực biển cố định và hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam); hoạt động đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển; hoạt động khai thác thủy sản, khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra trên biển không phải giao khu vực biển. Theo phạm vi, thẩm quyền giao khu vực biển, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này xem xét, chấp thuận bằng văn bản về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ, độ sâu, thời gian sử dụng khu vực biển để tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học; đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển.

Điều 10. Công nhận khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn giao, cho thuê theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận khu vực biển thì phải nộp đủ hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo quy định tại Điều 17 Nghị định để được công nhận khu vực biển. Việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển và thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật trước ngày 15 tháng 7 năm 2014 và đang sử dụng khu vực biển mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật thì phải nộp đủ hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để được xem xét, công nhận. Việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển và

thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật sau ngày 15 tháng 7 năm 2014 thì phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển theo quy định tại Điều 15 Nghị định này để được xem xét, giao khu vực biển.

3. Đối với các tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa có nhu cầu công nhận khu vực biển, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm cập nhật, chính xác hóa thông tin gồm: tên tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển; vị trí, ranh giới, diện tích, độ sâu, mục đích sử dụng, thời hạn còn lại và lập sơ đồ khu vực biển theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này và lập hồ sơ đề quản lý.

Điều 11. Gia hạn thời hạn giao khu vực biển

1. Việc gia hạn thời hạn giao khu vực biển được xem xét khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn thời hạn hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gia hạn;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển đúng mục đích; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 19 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

2. Thời hạn gia hạn giao khu vực biển được xem xét với từng trường hợp cụ thể nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm. Việc gia hạn được thể hiện bằng việc cấp mới Quyết định giao khu vực biển.

Điều 12. Trả lại khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được trả lại một phần hoặc toàn bộ khu vực biển đã được giao khi không còn nhu cầu sử dụng.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, việc cho phép trả lại được thể hiện bằng Quyết định cho phép trả lại khu vực biển theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại một phần khu vực biển, việc cho phép trả lại được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển mới đối với phần diện tích khu vực biển còn lại.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trả lại khu vực biển phải nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

5. Tổ chức, cá nhân trả lại khu vực biển phải thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường biển tại khu vực biển đã được giao mà trả lại; phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác tài nguyên không tái tạo không được trả lại một phần diện tích khu vực biển đã được giao.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Quyết định giao khu vực biển được xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nhưng không làm thay đổi về sở hữu của tổ chức, cá nhân trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Thay đổi về sở hữu của tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trong trường hợp nếu cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã chết mà có người thừa kế;

c) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với quyền sử dụng khu vực biển, thay đổi nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, điều chỉnh theo quy định của pháp

luật đầu tư; chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

d) Thay đổi về độ sâu; chiều cao công trình, thiết bị được phép sử dụng (nếu có);

đ) Thay đổi nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển có định dẫn đến thay đổi nội dung Quyết định giao khu vực biển.

2. Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Điều 23 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

3. Đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

4. Việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển mới. Thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của Quyết định giao khu vực biển trước đó.

5. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trước khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với quyền sử dụng khu vực biển, thay đổi nhà đầu tư; chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 14. Sử dụng khu vực biển để nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong trường hợp thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển cấp đồng thời Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; cơ quan

nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc xem xét, quyết định giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm ở biển trong quá trình xem xét, quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nhận chìm có trách nhiệm nộp một lần tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển

1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, văn bản xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có quy định);

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc sổ định danh cá nhân;

c) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản.

3. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định;

c) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này; cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 45 ngày làm việc đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không quá 30 ngày làm việc đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp huyện, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển và cơ quan có liên quan đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này; lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển và cơ quan có liên quan đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển để ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển

1. Đơn đề nghị công nhận khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản chính hợp đồng cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển (nếu có); văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (nếu có) do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển, công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển.

4. Sơ đồ khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan

tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa (thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc). Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền công nhận khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền công nhận khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển để ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển (trong trường hợp phải nộp tiền sử dụng khu vực biển).

Điều 19. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển

1. Đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính).

3. Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn hoặc còn thời hạn.

4. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển, công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

Điều 20. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 19 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa (thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc). Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển để ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 21. Hồ sơ trả lại khu vực biển

1. Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính).
3. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển, công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển.
4. Sơ đồ khu vực biển còn lại sau khi trả lại một phần khu vực biển (đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực biển).

Điều 22. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:
 - a) Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ, trường hợp chưa đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;
 - c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.
2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại một phần khu vực biển hoặc không quá 15 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

 - a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định số tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả (nếu có); các khoản nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa (thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc). Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển xem xét, ra quyết định cho phép trả lại khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định cho phép trả lại khu vực biển đến Cục thuế nơi có khu vực biển được trả lại để xác định và thông báo số tiền sử dụng biển được hoàn trả (nếu có), các khoản nghĩa vụ tài chính mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện.

Điều 23. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính).

3. Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thể hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

Điều 24. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 23 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định các nghĩa vụ mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa (thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc). Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển được giao để cập nhật thông tin.

Điều 25. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp chưa có Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thì Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa

đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp chưa có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Cơ quan thẩm định hồ sơ:

a) Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 26. Hình thức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ; trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, ngày nhận hồ sơ là ngày dịch vụ bưu chính chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển đối với từng thủ tục hành chính dưới hình thức hồ sơ điện tử là những loại giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp, bổ sung cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định hoặc giấy tờ, tài liệu kèm theo được chuyển đổi từ tài liệu giấy ở dạng điện tử gửi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Hồ sơ, tài liệu điện tử phải ký bằng chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp cấp theo quy định của pháp luật về chữ ký số;

c) Hồ sơ, tài liệu điện tử có giá trị tương đương hồ sơ, tài liệu giấy;

d) Hồ sơ, tài liệu điện tử phải được lập, đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật chuyên ngành;

đ) Hồ sơ, tài liệu điện tử phải bảo đảm tin cậy về tính toàn vẹn của thông tin từ thời điểm thông tin được khởi tạo và phải bảo đảm truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh;

e) Việc gửi, nhận, lưu trữ và giá trị pháp lý của hồ sơ, tài liệu điện tử được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các quy định pháp luật có liên quan;

g) Việc tạo lập, chuyển đổi hồ sơ, tài liệu điện tử thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến từ hồ sơ hành chính giấy và ngược lại được thực hiện theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật chuyên ngành.

3. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính là hồ sơ giấy, hồ sơ điện tử hoặc bao gồm cả hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử.

4. Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hồ sơ, tài liệu điện tử cho tổ chức, cá nhân. Việc trả kết quả bằng hồ sơ, tài liệu điện tử được áp dụng phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của cơ quan thực hiện và tổ chức, cá nhân tham gia dịch vụ công trực tuyến.

Điều 27. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

c) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển trong khu vực biển đề nghị giao;

d) Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp khác đang được phép tiến hành trong khu vực biển đề nghị giao (nếu có);

đ) Tính phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường khi khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng khu vực biển;

d) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với trường hợp gia hạn thời hạn giao khu vực biển.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Việc thực hiện các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên và công tác bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân tại khu vực biển đề nghị trả lại;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân khi trả lại khu vực biển.

Chương III
THU HỒI KHU VỰC BIỂN, CHẤM DỨT HIỆU LỰC QUYẾT ĐỊNH
GIAO KHU VỰC BIỂN

Điều 28. Thu hồi khu vực biển

1. Khu vực biển bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển lợi dụng việc sử dụng khu vực biển gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển hoặc hủy hoại, gây ô nhiễm môi trường biển, hệ sinh thái biển nghiêm trọng;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển trái mục đích sử dụng quy định trong Quyết định giao khu vực biển;

c) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi;

d) Sau 24 tháng liên tục kể từ ngày Quyết định giao khu vực biển có hiệu lực mà tổ chức, cá nhân không sử dụng một phần hoặc toàn bộ khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trừ trường hợp bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ, e và g khoản 1 Điều 45 Luật Thủy sản;

e) Khu vực biển đã giao được sử dụng để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi khu vực biển theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ

sơ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực địa, lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan khi cần thiết và hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

3. Việc thu hồi khu vực biển theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định sử dụng khu vực biển đã giao để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

4. Cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển ban hành Quyết định thu hồi khu vực biển theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có khu vực biển bị thu hồi được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực Quyết định giao khu vực biển

1. Quyết định giao khu vực biển chấm dứt hiệu lực trong những trường hợp sau đây:

a) Khu vực biển bị thu hồi;

b) Quyết định giao khu vực biển hết thời hạn mà không được gia hạn;

c) Khu vực biển được cho phép trả lại toàn bộ;

d) Tổ chức được giao khu vực biển bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

đ) Cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã chết mà không có người thừa kế.

2. Khi Quyết định giao khu vực biển bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có trách nhiệm xử lý các công trình, thiết bị đã sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cải tạo, phục hồi môi trường trong khu vực biển đó theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển để kiểm tra kết quả thực hiện.

Chương IV**PHƯƠNG PHÁP TÍNH, PHƯƠNG THỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ
VÀ SỬ DỤNG TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN****Điều 30. Tiền sử dụng khu vực biển**

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này.

2. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào phân loại các hoạt động sử dụng khu vực biển, diện tích khu vực biển được phép sử dụng, thời hạn sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể. Tiền sử dụng khu vực

biển đối với hoạt động nhận chìm ở biển được xác định căn cứ vào khối lượng vật, chất nhận chìm được tính theo đơn vị m³ (mét khối).

3. Tiền sử dụng khu vực biển là một khoản thu của ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Tiền sử dụng khu vực biển được nộp ngân sách trung ương đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường, được nộp ngân sách địa phương đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 31. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải nộp tiền sử dụng biển

1. Sử dụng khu vực biển làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải, các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng.

2. Sử dụng khu vực biển được quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản.

3. Sử dụng khu vực biển cố định để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sử dụng khu vực biển cho các khu bảo tồn biển, khu vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn đất ngập nước.

5. Sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò dầu khí, sử dụng khu vực biển để khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống theo hợp đồng chia sản phẩm dầu khí và quyết định của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí: sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác).

6. Sử dụng khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét của vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng.

7. Sử dụng khu vực biển để xây dựng, lắp đặt, vận hành các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng.

8. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc miễn tiền sử dụng khu vực biển với các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình.

Điều 32. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này, các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

2. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng tổ chức, cá nhân tương ứng với từng khu vực biển được giao.

3. Trường hợp một tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi khu vực biển được giao trong vùng biển đó.

Điều 33. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển (trừ trường hợp nhận chìm ở biển) là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; đơn vị tính là hecta (ha).

2. Trường hợp cùng một dự án đầu tư có phạm vi thực hiện bao gồm phần diện tích khu vực biển, diện tích đất, đất có mặt nước ven biển, đất bãi bồi ven biển thì

nghĩa vụ tài chính với nhà nước được xác định đối với từng phần diện tích tương ứng theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Khung giá tiền sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng với khung giá tiền sử dụng khu vực biển như sau:

a) Sử dụng khu vực biển để nhận chìm (nhóm 1): từ 15.000 đồng/m³ đến 20.000 đồng/m³;

b) Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyên tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ (nhóm 2): từ 6.500.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

c) Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, lặn biển, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển (nhóm 3): từ 6.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

d) Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện (nhóm 4): từ 5.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

đ) Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá (nhóm 5): từ 4.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

e) Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác (nhóm 6): từ 3.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể được xác định như sau:

a) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

4. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh khung giá tiền sử dụng khu vực biển trong từng thời kỳ cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội.

Điều 35. Phương thức thu và xác định số tiền sử dụng khu vực biển

1. Tiền sử dụng khu vực biển được tính từ thời điểm Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành.

2. Hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển theo đề xuất của tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển. Hình thức trả tiền và số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp tương ứng với từng hình thức được ghi cụ thể trong Quyết định giao khu vực biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định và thể hiện tại Quyết định giao khu vực biển. Trừ trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân được lựa chọn một trong các hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển sau đây:

a) Trả tiền sử dụng khu vực biển hằng năm;

b) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần trong 05 năm;

c) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn được giao đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển hằng năm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp hằng năm được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 01 năm;

b) Thời hạn nộp tiền sử dụng biển lần đầu: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong năm. Kể từ năm thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền trước ngày 31 tháng 5 của năm;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau:

Kỳ thứ nhất: Nộp 50% chậm nhất trước ngày 31 tháng 5 của năm;

Kỳ thứ hai: Nộp đủ phần còn lại chậm nhất trước ngày 31 tháng 10 của năm.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 05 năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định theo chu kỳ 05 năm. Khi hết chu kỳ ổn định 05 năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển xác định số tiền sử dụng khu vực biển mà tổ chức, cá nhân phải nộp chu kỳ 05 năm tiếp theo, theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm tính tiền;

c) Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được thực hiện một lần. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn giao khu vực biển được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với thời hạn giao khu vực biển;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định cho cả thời hạn được giao khu vực biển. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

6. Trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân phải nộp một lần toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển. Số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm tính theo đơn vị m^3 nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

Điều 36. Trình tự, thủ tục thu nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào số tiền sử dụng khu vực biển đã ghi trong Quyết định giao khu vực biển, Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định này gửi tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển.

Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển trước 30 ngày làm việc của kỳ hạn nộp tiền sử dụng biển tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển. Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân được quyết định giao khu vực biển có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách nhà nước trong thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp quá thời hạn nộp tiền ghi trên thông báo của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển chưa nộp đủ số tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật bị thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã thu hồi giấy phép có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để xem xét, quyết định thu hồi khu vực biển đã giao.

4. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nộp tiền sử dụng biển trực tiếp vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu

theo quy định của Luật Quản lý thuế. Các nội dung liên quan đến chứng từ, quy trình thu, chi thực hiện theo quy định về tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước theo Luật Quản lý thuế.

Điều 37. Kinh phí cho nhiệm vụ giao khu vực biển

Kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm giao cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ giao khu vực biển để chi cho các nội dung sau:

1. Chi khảo sát, kiểm tra thực địa; đo đạc, xác định vị trí, tọa độ, diện tích, độ sâu khu vực biển được giao; lập sơ đồ của khu vực biển để ban hành kèm theo Quyết định giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê tình hình sử dụng biển trên phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Chi hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật, họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển (nếu có).

3. Chi phí thẩm định, giải quyết hồ sơ đề nghị giao, công nhận, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trả lại, thu hồi khu vực biển.

4. Chi phí kiểm tra, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển đã giao cho tổ chức, cá nhân.

5. Chi điều tra, khảo sát xây dựng khung giá tiền sử dụng khu vực biển, mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể.

6. Chi phí khai thác, vận hành hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; mua sắm, sửa chữa thiết bị, phương tiện vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc trực tiếp phục vụ công tác giao và quản lý khu vực biển.

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc giao khu vực biển.

Điều 38. Xử lý tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp gia hạn, trả lại, thu hồi khu vực biển

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển thì tiền sử dụng khu vực biển đối với thời hạn được gia hạn xác định theo quy định tại Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển đối với thời gian được gia hạn xác

định theo mức thu tại thời điểm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định việc gia hạn.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm, một lần cho toàn bộ thời hạn được giao khu vực biển nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này quyết định cho phép trả lại khu vực biển trước thời hạn, trả lại một phần diện tích khu vực biển hoặc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển mà thay đổi số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thì được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo hình thức trừ vào các khoản nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước. Trường hợp không trừ hết thì được ngân sách nhà nước hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển còn lại.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển mà đã nộp tiền sử dụng khu vực biển và đã tiến hành hoạt động nhận chìm thì không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển nhưng bị thu hồi khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp cho thời gian chưa sử dụng được quy định như sau:

a) Không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 28 của Nghị định này;

b) Được hoàn trả đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 của Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả được xác định bằng tiền sử dụng khu vực biển theo mục đích sử dụng trước khi bị thu hồi tương ứng với thời gian chưa sử dụng tại thời điểm thu hồi nhân (x) diện tích bị thu hồi. Đối với trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, do tổ chức, cá nhân không tiến hành nhận chìm ở biển nên số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả bằng với mức thu tiền ghi trong Quyết định giao khu vực biển để nhận chìm. Số tiền sử dụng khu vực biển cụ thể hoàn trả được tính theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành tại thời điểm hoàn trả.

5. Trình tự, thủ tục khi Nhà nước hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển:

a) Đối với các trường hợp được quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép trả lại khu vực biển, quyết định cho phép trả một phần diện tích khu vực biển, quyết định thu hồi khu vực biển hoặc được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển mà giảm số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật Quản lý thuế gửi tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng biển;

b) Tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển nộp văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển do Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành cho Kho bạc Nhà nước để làm thủ tục nhận tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả;

c) Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thực hiện hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân theo thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển của Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp và thống nhất về giao các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên phạm vi cả nước.

2. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các cơ quan khác có liên quan trong quá trình thực hiện.

3. Xây dựng, quản lý thống nhất hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu biển và hải đảo trên phạm vi cả nước.

4. Rà soát, chỉnh lý, bổ sung, cập nhật 10 năm một lần đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này; đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý hoặc chỉnh lý khi có sự biến động về điều kiện tự nhiên, địa hình.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên phạm vi cả nước; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

7. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trong phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển

1. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và cơ quan khác có liên quan trong quá trình thực hiện.

2. Quản lý việc sử dụng các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cung cấp thông tin, quản lý, sử dụng hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh; gửi báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển

1. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

2. Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền giao khu vực biển; cung cấp thông tin, dữ liệu về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn quản lý.

3. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc giao cơ quan, đơn vị có chức năng để lập sơ đồ khu vực biển theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này khi quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn và giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

6. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn cấp huyện; gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

Điều 42. Trách nhiệm của các cơ quan khác có liên quan

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển có trách nhiệm lấy ý kiến và thống nhất với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại Điều 8 Nghị định này về vị trí, ranh giới, tọa độ, diện tích khu vực biển nơi dự kiến khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các vấn đề khác có liên quan.

2. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm cung cấp hải đồ theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường để phục vụ công tác giao khu vực biển và quản lý việc sử dụng khu vực biển.

3. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp các thông tin, tài liệu và trả lời các vấn đề có liên quan theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

4. Các lực lượng thực thi pháp luật trên biển có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam; xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Điều khoản chuyên tiếp

1. Hoạt động sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí: sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng khu vực biển và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn theo quy định của pháp luật dầu khí và các quy định khác của pháp luật có liên quan, không phải thực hiện thủ tục công nhận khu vực biển, giao khu vực biển và không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ thì được lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển có nhu cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ thích hợp thì sử dụng hải đồ do Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản có tỷ lệ thích hợp theo hệ tọa độ VN 2000 để giao khu vực biển.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 3 năm 2021.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 7 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
**CÁC BIỂU MẪU KHI THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ GIAO,
 CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
 QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN, THU HỒI KHU VỰC BIỂN**
*(Kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP
 ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ)*

Mẫu số	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Đơn đề nghị giao/công nhận khu vực biển
Mẫu số 02	Đơn đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển
Mẫu số 03	Đơn đề nghị trả lại hoặc trả lại một phần khu vực biển
Mẫu số 04	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển
Mẫu số 05	Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, công nhận, trả lại một phần khu vực biển
Mẫu số 06	Quyết định về việc giao khu vực biển
Mẫu số 07	Quyết định về việc cho phép trả lại khu vực biển
Mẫu số 08	Quyết định về việc thu hồi khu vực biển
Mẫu số 09	Sơ đồ khu vực biển (được ban hành kèm theo Quyết định giao, công nhận, trả lại một phần, thu hồi khu vực biển hoặc phục vụ cho hoạt động lập hồ sơ để quản lý)
Mẫu số 10	Phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ
Mẫu số 11	Thông báo về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO/CÔNG NHẬN KHU VỰC BIỂN**

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở/địa chỉ tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập số....., ngày... tháng... năm... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số..... cấp ngày..... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày..... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm... (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân... cấp ngày... tháng... năm... do..... cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được giao/công nhận khu vực biển tại xã....., huyện....., tỉnh.....

Mục đích sử dụng: (loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển).....

Diện tích khu vực biển sử dụng:... (ha), độ sâu sử dụng:... m, từ... m đến... m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ, độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển... m được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển.

Thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển..... (tháng/năm).

Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển... (hàng năm/05 năm/một lần) hoặc đề nghị không thu tiền sử dụng khu vực biển (nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này).....

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày... tháng... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI HẠN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:.... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở/địa chỉ tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập số...., ngày... tháng... năm... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số.... cấp ngày..... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày..... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm... (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh..... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân.... cấp ngày... tháng... năm... do.... cấp (nếu là cá nhân).

Được phép sử dụng khu vực biển tại xã...., huyện...., tỉnh..... theo Quyết định giao khu vực biển số.... ngày... tháng..... năm.... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện.....

Đề nghị được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, thời gian gia hạn..... (tháng/năm).

Mục đích đang sử dụng khu vực biển: (loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển).....

Diện tích khu vực biển sử dụng:.... (ha), độ sâu sử dụng:.... m, từ... m đến.... m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ, độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển... m được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển.

Lý do đề nghị gia hạn.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày... tháng... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở/địa chỉ tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

- Quyết định thành lập số....., ngày... tháng... năm... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số..... cấp ngày..... thay đổi lần...(nếu thay đổi) ngày..... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm...(trường hợp đối với tổ chức).

- Ngày, tháng, năm sinh... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân... cấp ngày... tháng... năm... do... cấp (nếu là cá nhân).

- Đề nghị được trả lại khu vực biển theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện..... về việc giao quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực..... thuộc xã..... huyện..... tỉnh.....

- Hoặc đề nghị được trả lại một phần khu vực biển có diện tích... ha trong tổng số diện tích..... ha được giao theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện..... về việc giao quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực..... thuộc xã..... huyện..... tỉnh.....

Lý do đề nghị trả lại.....

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày... tháng... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN**

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở/địa chỉ tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập số..., ngày... tháng... năm... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm... (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân... cấp ngày... tháng... năm... do... cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển số....., ngày... tháng... năm... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện..... về việc giao khu vực biển tại khu vực..... thuộc xã....., huyện....., tỉnh.....

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển:.....

Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày... tháng... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

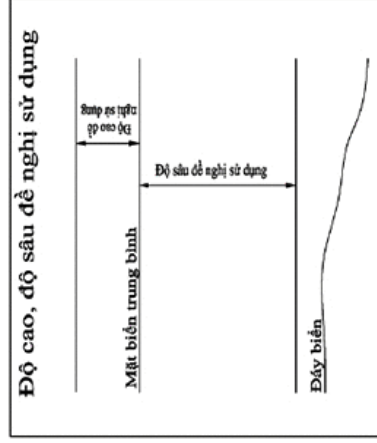
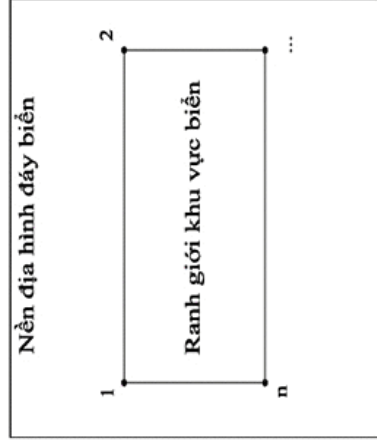
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN...

**SƠ ĐỒ KHU VỰC BIỂN
ĐỀ NGHỊ GIAO, CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI**

Để thực hiện (loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển)....

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000			
	Kinh tuyến trực... múi chiếu...		Tọa độ	
	Tọa độ địa lý (độ, phút, giây)	vuông góc		
	Vĩ độ	Kinh độ	X(m)	Y(m)
1				
2				
...				
n				



Diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng (ha)	
Độ sâu khu vực biển đề nghị sử dụng (m)	
Độ cao khu vực biển đề nghị sử dụng (m) (nếu có)	

Chú thích: Sơ đồ khu vực giao biển phải thể hiện các thông tin sau:

- Ranh giới, diện tích, độ sâu khu vực biển đề nghị sử dụng.
- Độ cao công trình, thiết bị sử dụng so với mặt nước biển..... (m).
- Vị trí khu vực biển cách bờ biển hoặc bờ đảo..... km.
- Tại khu vực biển....., cấp xã....., cấp huyện....., cấp tỉnh.....
- Tọa độ, diện tích được ghi đến độ chính xác sau dấu phẩy 2 chữ số.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP SƠ ĐỒ (NEU CÓ)
(Ký tên, đóng dấu)

- Tỷ lệ... được trích lục từ tờ Bản đồ địa hình (tên bản đồ - nếu có) Phiên hiệu... Tỷ lệ... Hệ tọa độ... Kinh tuyến trực... múi chiếu... Hệ độ cao... được... xuất bản năm... hoặc tờ hải đồ (trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển ở tỷ lệ thích hợp) Phiên hiệu... Tỷ lệ... tại vĩ tuyến... Phép chiếu... Hệ quy chiếu... Độ sâu theo... được... xuất bản năm...
- Độ cao, độ sâu đề nghị sử dụng tính theo Hệ độ cao... Khu vực biển được giao

Chú giải:

- Đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm
- Đường 3 hải lý (nếu có)
- Đường 6 hải lý (nếu có)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao khu vực biển**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số...../2021/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số.../.../Đ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường v.v....¹;

Căn cứ văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền số... ngày... tháng... năm... về việc....;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị giao khu vực biển ngày... tháng... năm... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính/Trung tâm Phục vụ hành chính công (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh/Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện...);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh.../Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.....

¹ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chi ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển. Có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền sử dụng khu vực biển cho:..... (tên tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển).

- Mục đích sử dụng khu vực biển:.....

- Địa điểm khu vực biển: (xã, huyện, tỉnh).....

- Khu vực biển được phép sử dụng có diện tích:... (ha), độ sâu được phép sử dụng:... m từ... m đến... m được giới hạn bởi..... điểm góc; độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển..... m (nếu có) thể hiện trên sơ đồ khu vực biển kèm theo Quyết định này.

- Thời hạn được giao khu vực biển (Thời hạn sử dụng khu vực biển..... tháng, năm, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực).

- Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp:..... hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân)..... có nghĩa vụ:

1. Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 7 Nghị định số... và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiến hành sử dụng khu vực biển theo đúng tọa độ, diện tích, phạm vi, ranh giới, độ cao.

3. Sử dụng khu vực biển đúng mục đích quy định tại Điều 1 Quyết định này.

4. Nộp tiền sử dụng khu vực biển.

5. Trước khi tiến hành sử dụng khu vực biển phải thông báo với (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...) để bàn giao trên thực địa.

6. Báo cáo, cung cấp thông tin tình hình sử dụng khu vực biển cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường biển, phục hồi, cải thiện môi trường biển khi thời hạn sử dụng khu vực biển hết hiệu lực.

8. Không cản trở các hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên biển đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện trong khu vực biển được giao và các hoạt động hợp pháp khác trên biển theo quy định.

9.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Việc sử dụng khu vực biển theo Quyết định này, (tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính.../Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện...) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh...;
- UBND huyện...;
- Phòng TNMT...;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép trả lại khu vực biển

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số...../2021/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số...../...../ND-CP ngày... tháng... năm.. của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường v.v...¹;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển của (tên tổ chức, cá nhân)....;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh..../Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân)..... được trả lại khu vực biển hoặc trả lại một phần khu vực biển với diện tích..... ha trên tổng số diện tích khu vực

¹ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chi ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển. Có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

biển đã giao là... ha theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm... của Thủ tướng Chính phủ/Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện....

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:..... Email.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải thiện, phục hồi môi trường tại khu vực biển được giao sử dụng và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3.

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính.../Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện....) và tổ chức, cá nhân.... có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-;
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện...;
- Phòng TNMT...;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN....
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi khu vực biển

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số...../2021/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.. tháng.. năm.. của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường v.v...¹;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh...../Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân (tên tổ chức, cá nhân) theo Quyết định giao khu vực biển số ngày.... tháng... năm... của Thủ tướng/Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện....

¹ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chỉ ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển. Có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường biển tại khu vực biển đã được giao và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3.

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính...../Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.....) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện.;
- Phòng TNMT.;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN....
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN....**

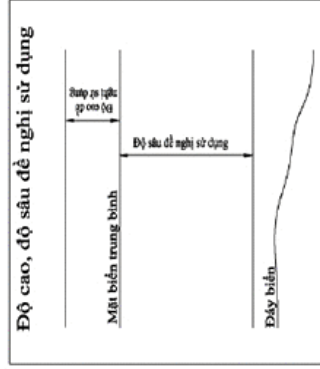
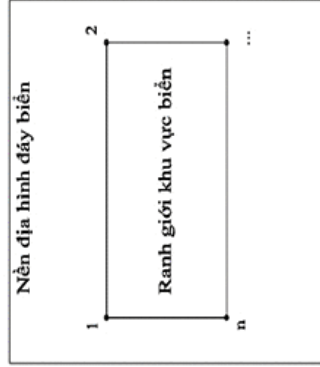
Mẫu số 09

SƠ ĐỒ KHU VỰC BIÊN GIAO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Để thực hiện (loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển).....
Tại khu vực biển....., cấp xã....., cấp huyện....., cấp tỉnh.....

(Kèm theo Quyết định giao khu vực biển số....QĐ-TTg/BTNMT/UBND) ngày.... tháng.... năm... của Thủ tướng Chính phủ/
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện.....)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000			
	Kinh tuyến trục... múi chiếu...		Tọa độ	
	Tọa độ địa lý (độ, phút, giây)	Tọa độ vuông góc		
	Vĩ độ	Kinh độ	X(m)	Y(m)
1				
2				
...				
n				



Diện tích khu vực biên đề nghị sử dụng (ha)	
Độ sâu khu vực biên đề nghị sử dụng (m)	
Độ cao khu vực biên đề nghị sử dụng (m) (nếu có)	

Ghi chú: Sơ đồ khu vực giao biên phải thể hiện các thông tin sau:

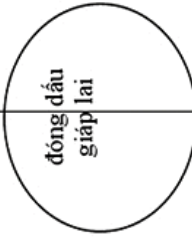
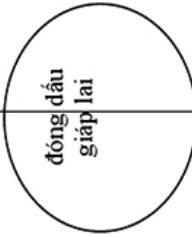
- Diện tích... ha, độ sâu khu vực biên được sử dụng... m.
- Độ cao, vị trí, hình dáng công trình, thiết bị được sử dụng so với mặt nước biển.... (m). Vị trí khu vực biên cách bờ biển hoặc bờ đảo.... km.
- Tọa độ, diện tích được ghi đến độ chính xác sau dấu phẩy 2 chữ số.

- Tỷ lệ... được trích lục từ tờ Bản đồ địa hình (tên bản đồ - nếu có) Phiên hiệu... Tỷ lệ... Hệ tọa độ... Kinh tuyến trục... múi chiếu... Hệ độ cao... được... xuất bản năm... hoặc tờ hải đồ (trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển ở tỷ lệ thích hợp) Phiên hiệu... Tỷ lệ... tại vĩ tuyến... Phép chiếu... Hệ quy chiếu... Độ sâu theo... được... xuất bản năm...)
- Độ cao, độ sâu đề nghị sử dụng tính theo Hệ độ cao...

Chú giải:

- Khu vực biên được giao
- Đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm
- Đường 3 hải lý (nếu có)
- Đường 6 hải lý (nếu có)

Mẫu số 10

<p>BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ngày tháng năm ... GIẢI QUYẾT TTHC.../TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG.../ TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM/SỞ TN&MT CẤP TỈNH/PHÒNG TN&MT CẤP HUYỆN</p> <p>PHIẾU TIẾP NHẬN VÀ HẸN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ (GIAO, CÔNG NHẬN, GIA HẠN, TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN; SỬA ĐỔI, BỎ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN)</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp...../Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Số Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh..., Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.....) đã nhận của ông (bà, tổ chức):..... Điện thoại:..... Tên/loại hồ sơ: Loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển: Địa điểm khu vực biển: Gồm các loại giấy tờ sau:</p>	<p>BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ngày tháng năm ... GIẢI QUYẾT TTHC.../TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG.../ TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM/SỞ TN&MT CẤP TỈNH/PHÒNG TN&MT CẤP HUYỆN</p> <p>PHIẾU TIẾP NHẬN VÀ HẸN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ (GIAO, CÔNG NHẬN, GIA HẠN, TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN; SỬA ĐỔI, BỎ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN)</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp...../Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Số Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh..., Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.....) đã nhận của ông (bà, tổ chức):..... Điện thoại:..... Tên/loại hồ sơ: Loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển: Địa điểm khu vực biển: Gồm các loại giấy tờ sau:</p>
	
<p>Ngày hẹn đến giải quyết hồ sơ:</p> <p>Người nộp hồ sơ (Ký, họ tên)</p> <p>Chuyên viên tiếp nhận hồ sơ (Ký, họ tên)</p>	<p>Ngày hẹn đến giải quyết hồ sơ:</p> <p>Người nộp hồ sơ (Ký, họ tên)</p> <p>Chuyên viên tiếp nhận hồ sơ (Ký, họ tên)</p>
<p>ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TIẾP NHẬN HỒ SƠ (Ký tên, đóng dấu)</p>	<p>ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TIẾP NHẬN HỒ SƠ (Ký tên, đóng dấu)</p>

09750432

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO**Về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển**

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển)

- Mã số thuế:.....
- Chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân) số:.....
- Ngày cấp:..... Cơ quan cấp:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

I. PHẦN THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN THUẾ

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-(TTg/BTNMT/UBND) ngày.... tháng.... năm.... của Thủ tướng Chính phủ/Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... về việc giao khu vực biển, cơ quan thuế thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển như sau:

1. Vị trí khu vực biển được giao:.....
2. Mục đích sử dụng khu vực biển:.....
3. Diện tích biển được giao phải nộp tiền sử dụng khu vực biển:.....
4. Thời hạn sử dụng khu vực biển:.....
5. Phương thức nộp tiền sử dụng khu vực biển (hàng năm/05 năm/một lần):.....
6. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển:.....
7. Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp:.....
 - a) Đối với trường hợp nộp tiền hàng năm:
 - Số tiền nộp lần 1:..... đồng, chậm nhất vào ngày... tháng.... năm.....;
 - Số tiền nộp lần 2:..... đồng, chậm nhất vào ngày... tháng.... năm.....

b) Đối với trường hợp nộp tiền 5 năm một lần:..... đồng;
chậm nhất vào ngày..... tháng.... năm.....

c) Đối với trường hợp nộp tiền một lần:..... đồng;
chậm nhất vào ngày..... tháng..... năm.....

8. Thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển:.....

9. Số tiền nộp ngân sách nhà nước (đồng):.....

Viết bằng chữ:.....

Quá ngày phải nộp theo quy định mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo mức quy định của Luật Quản lý thuế.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển theo Thông báo này.

Trường hợp có vướng mắc về số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố...) để được xem xét giải quyết cụ thể.

.... (Tên cơ quan thuế).... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ TM&MT (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam);
- UBND cấp tỉnh (Sở TNMT tỉnh/thành phố...);
- Lưu: VT,.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**II. PHẦN TÍNH TIỀN CHẠM NỘP TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN
(nếu có):**

(Phần ghi dành cho cơ quan thu tiền trong trường hợp tổ chức, cá nhân bị phạt do chậm nộp tiền sử dụng khu vực biển)

1. Số ngày chậm nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật:
2. Số tiền chậm nộp tiền sử dụng khu vực biển (Viết bằng chữ:.....)

..., ngày... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)